

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **20** /2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1558/TTr-SXD ngày 01/10/2020 về việc đề nghị ban hành Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định hỗ trợ này áp dụng đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện định mức.

Điều 3. Định mức hỗ trợ

Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là mức tối đa được Quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

Trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn theo Quy định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn và giá trị thực tế đó; trường hợp tiêu chuẩn hoặc giá trị cao hơn Quy định này thì áp dụng định mức hỗ trợ tại Quy định này.

Các hạng mục, công trình không có Quy định trong định mức này thì áp dụng theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt mức tối đa hỗ trợ của Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với từng hạng mục hoặc công trình.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: XD, KH&ĐT, NN&PTNT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Như Điều 3; (thực hiện)
- Các PCVP Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Thường trực HĐND huyện, thành phố;
- UBND huyện, thành phố;
- Phòng Tin học Công báo;
- UBND xã, phường, thị trấn
- Chuyên viên NLN, TC, XD;
- Lưu VT (Hòa)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH
ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 20 / 2020/QĐ - UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Hệ thống điện			
1.1	Hệ thống điện trong hàng rào dự án			
-	Đường dây cáp điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương trở lên, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	1.000đồng/km cáp	333.650	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm.
-	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV và có công suất 2x400 KVA hoặc tương đương trở lên	1.000 đồng/KVA	1.378	Chi phí bao gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
1.2	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án			
-	Đường dây trần 6 - 10 - 22 KV dây nhôm, lõi thép (AC - 35) trở lên, dây hợp kim nhôm	1.000 đồng/km dây	71.348	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
-	Đường dây trần 22 KV (AAC-70) trở lên, dây hợp kim nhôm	1.000đồng/km dây	167.140	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất từ 50 KVA đến dưới 180 KVA	1.000 đồng/KVA	5.155	Chi phí gồm: Chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo trạm biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy; chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất 180 KVA trở lên	1.000 đồng/KVA	2.684	Chi phí gồm: Chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo trạm biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy; chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 35KV/0,4KV sử dụng cáp treo công suất 400 KVA trở lên	1.000 đồng/KVA	901	Chi phí bao gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
-	Đường dây trần 35 KV (AC-50) trở lên, dây nhôm lõi thép	1.000 đồng/km dây	176.856	Chi phí dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
2	Hệ thống đường giao thông			
2.1	Đường giao thông trong hàng rào dự án			<p>- Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành bộ phận kết cấu đường ô tô theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1m² mặt đường, 1m rãnh dọc. Các chi phí tính trong giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô gồm chi phí trực tiếp, chi phí vận chuyển nội bộ công trường, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, lán trại, đảm bảo giao thông nội bộ công trường, thuế giá trị gia tăng.</p> <p>- Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô chưa bao gồm chi phí cầu tạm và đường công vụ. Đối với rãnh dọc chưa bao gồm công tác đào và xử lý thoát nước hạ lưu</p>
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	đồng/m ²	190.980	
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100Mpa	đồng/m ²	219.456	
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120Mpa	đồng/m ²	252.675	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80MPa	đồng/m ²	182.035	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100MPa	đồng/m ²	219.423	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120MPa	đồng/m ²	256.811	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	321.683	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 140Mpa	đồng/m ²	355.530	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	426.918	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	416.396	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	đồng/m ²	677.733	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 26cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15 cm	đồng/m ²	728.898	
2.2	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án			
a	Đường cấp VI Khu vực đồng bằng			
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	3.795	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	3.674	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
b	Đường cấp V Khu vực miền núi			Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	8.985	
-	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	8.813	
3	San lấp mặt bằng			
-	Đào, đắp đất bằng máy	đồng/1m ³	22.000	Chi phí thực hiện đã bao gồm: dụng cụ, thiết bị phục vụ thi công và hao phí lao động
-	Đào, đắp đất bằng thủ công	đồng/1m ³	62.000	
-	Đào, đắp đá bằng máy	đồng/1m ³	525.000	
-	Nền bê tông các loại (Chiều dày tối thiểu 10 cm)	đồng/1m ³	100.000	
4	Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi, kho chuyên dùng			
4.1	Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục			Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Tường gạch thu hồi mái ngói	1.000 đồng/m ² XD	973	
-	Tường gạch thu hồi mái tôn	1.000 đồng/m ²	973	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
		XD		
-	Tường gạch, bở trụ, kèo thép, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	1.125	
-	Tường gạch, mái bằng	1.000 đồng/m ² XD	1.305	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	1.550	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	1.666	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	1.416	
4.2	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa ≤ 500 tấn)			
-	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	1.666	Chi phí xây dựng đã bao gồm các hạng mục công trình phục vụ như: Nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1.000 đồng/m ² XD	1.002	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	1.000 đồng/m ² XD	1.550	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	1.000 đồng/m ² XD	897	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
4.3	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa > 500 tấn)			Ngoài chi phí xây dựng các hạng mục nhà xưởng, nhà kho, mức hỗ trợ đã bao gồm chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyển, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.
-	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	1.000 đồng/tấn	1.579	
-	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	1.000 đồng/tấn	1.707	
-	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	1.000 đồng/tấn	2.092	
4.4	Kho đông lạnh			Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	1.000 đồng/m ² sàn	5.444	
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	1.000 đồng/m ² sàn	6.914	
5	BỂ chứa nước sạch, bể lắng, bể sục khí	đồng/m ³	895.800	
6	Nhà máy xay xát gạo, công suất ≥ 70.000 tấn sản phẩm/năm	1.000 đồng/tấn sản phẩm	685	Chi phí xây dựng công trình bao gồm: - Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính; các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước. - Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị.

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
7	Xây dựng tuyến ống cấp nước chính cho Khu dân cư có từ 10 hộ trở lên			
-	Ống Gang dẻo DN100	1.000 đồng/km	397.307	Chi phí lắp đặt đường ống, các vật tư phụ, chưa tính đến chi phí đào và đắp trả đường ống.
-	Ống Gang dẻo DN150	1.000 đồng/km	467.736	
-	Ống Nhựa HDPE DN50	1.000 đồng/km	37.990	
-	Ống Nhựa HDPE DN63	1.000 đồng/km	44.188	
-	Ống Nhựa HDPE DN75	1.000 đồng/km	76.262	
-	Ống Nhựa HDPE DN90	1.000 đồng/km	76.988	
8	Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp			
8.1	<i>Công trình đầu mối hồ chứa nước, có cấp công trình:</i>			Chi phí bao gồm xây dựng đập chính, đập phụ (nếu có); tràn xả lũ; công lấy nước đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp III	1.000 đồng/ha	38.783	
-	Cấp IV	1.000 đồng/ha	50.575	
8.2	<i>Công trình đầu mối trạm bơm tưới, có cấp công trình:</i>			Chi phí bao gồm nhà trạm; bể hút, bể xả; công điều tiết đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp III	1.000 đồng/ha	8.251	
-	Cấp IV	1.000 đồng/ha	10.872	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
8.3	Công trình đầu mỗi trạm bơm tiêu, có cấp công trình:			Chi phí bao gồm nhà trạm; bể hút, bể xả; cống điều tiết đầu mỗi; nhà quản lý.
-	Cấp III	1.000 đồng/ha	9.917	
-	Cấp IV	1.000 đồng/ha	15.031	
8.4	Công trình kênh bê tông			Đã bao gồm các chi phí đào và đắp đất.
-	Có kích thước BxH = 0,25 m ²	1.000 đồng/km	647.187	
-	Có kích thước BxH = 1 m ²	1.000 đồng/km	2.013.356	
-	Có kích thước BxH = 2 m ²	1.000 đồng/km	3.834.918	
-	Có kích thước BxH = 3 m ²	1.000 đồng/km	5.656.485	
9	Công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn			
9.1	Theo công nghệ bùn hoạt tính			Chi phí bao gồm trạm bơm nâng trong nhà máy, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn, các công trình phụ trợ như trạm điện (nếu có), sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ tiên tiến.
-	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày đêm	13,8	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày đêm	12	
9.2	Theo công nghệ hồ sinh học			
-	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày đêm	9,6	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày đêm	7,2	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
10	Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn			
10.1	Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất <300 tấn/ngày			Chi phí bao gồm nghiên cứu công nghệ, chế tạo, lắp đặt thiết bị; xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gồm cả chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi của cơ sở xử lý, chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác, chi phí đầu tư hệ thống quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến,...)
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	336	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	240	
10.2	Công nghệ đốt công suất <50 tấn/ngày			
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	510	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	384	
10.3	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày			
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	348	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	288	
10.4	Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh công suất <100 tấn/ngày			
		Triệu đồng/tấn.ngày	120	

